

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2022/DS - PT

Ngày 12 - 8- 2022

“V/v: “Tranh chấp về thừa kế tài sản và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Hoàng Lâm

Ông Võ Thái Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Chúc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 12 tháng 8 năm 2022, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 68/2022/TLPT - DS ngày 23 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS - ST, ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 111/2022/QĐPT - DS ngày 13 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Thị T, (có mặt).

1.2. Bà Trần Thị X.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị X là bà Trần Thị T, (có mặt).

1.3. Bà Trần Thị H, (có đơn xin vắng).

Cùng địa chỉ: Ấp Tân H1, xã Tân Ph, thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

1.4. Chị Trần Thị M1, (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Long trị 1, xã Tân Ph, thị xã M, tỉnh Hậu Giang

1.5. Bà Trần Thị H2, (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Trung Hưng 1B, xã Vĩnh H3, huyện Vĩnh L, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn Đ, (có mặt).

2.2. Bà Lê Thị M3, (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Tân H1, xã Tân Ph, thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị L1, (có đơn xin vắng).

Địa chỉ: Ấp Long Hưng 2, xã Tân Ph, thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Ông Ngô Văn D, (có đơn xin vắng).

3.3. Chị Trần Thị A.

3.4. Phạm Thị B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị B, chị Trần Thị A là chị Trần Thị M1, (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Tân H1, xã Tân Ph, thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

3.5. Ông Nguyễn Văn L3

3.6. Bà Nguyễn Thị G

3.7. Bà Phan Mộng Th

Cùng địa chỉ: Ấp Tân H1, xã Tân Ph, thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị G, bà Phan Mộng Th: Ông Nguyễn Văn L3, (vắng mặt).

3.8. Bà Lê Thị H5, (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Long Hưng 2, xã Tân Ph, thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Văn Đ1- Công ty Luật TNHH MTV Bảo Gia và Cộng sự, thuộc đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ, (có mặt).

Địa chỉ: Số 02N, đường Mậu Th1, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

3.9. Ủy ban nhân dân thị xã M, tỉnh Hậu Giang

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Lý T1– Chức vụ: Phó Chủ tịch (có đơn xin vắng).

Địa chỉ: Khu vực Bình Thành B, phường Bình Th3, thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H5.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn Trần Thị T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Thị X trình bày: Lúc sinh thời ông Trần Văn H3 và bà Bùi Thị D1 có 06 người con, tên Trần Thị X, Trần Thị H, Trần Thị H2, Trần Văn Đ, Trần Thị T và Trần Văn H4 (chết năm 2015, có vợ Phạm Thị B, có con Trần Thị M1 và Trần Thị A). Năm 1975, ông Trần Văn H3 có tạo lập một khối tài sản gồm phần đất ruộng và đất vườn. Ngày 23/10/1997, ông Trần Văn H3 được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 19.138m² tại các thửa 1213,

thửa 1214, thửa 1216, thửa 1227 và thửa 1253. Năm 1998, ông H3 tặng cho ông Trần Văn H4 một phần đất ruộng diện tích 3.763m², ông H3 còn lại phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 15.375m². Năm 1972, bà Bùi Thị D1 chết, năm 2002 ông H3 chết, khi chết ông, bà không có để lại di chúc. Khi còn sống ông H3 đã cho bà Trần Thị X diện tích 03 công tầm 03m đất ruộng và 120m² đất thổ cư; cho bà Trần Thị H 1,5 công tầm 03m đất ruộng; cho bà Trần Thị H2 02 công tầm 03m đất ruộng; cho bà Trần Thị T 02 công tầm 03m đất ruộng; cho ông Trần Văn H4 03 công tầm 03m đất ruộng và 120m² đất thổ cư; cho ông Trần Văn Đ 100m² đất thổ cư. Do là cha con nên khi cho không có lập văn bản và cũng chưa làm thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng phần đất các anh em trực tiếp sử dụng từ năm 2000 cho đến nay.

Năm 2006, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị X và ông Trần Văn Đ lập giấy tờ giả sang tên toàn bộ phần đất của ông H3 đứng tên qua cho bà H2. Năm 2011 bà H2 tiếp tục sang tên lại cho ông Đ, bà M3 đứng tên cho đến nay. Quá trình bà H2 và ông Đ sang tên quyền sử dụng đất bà T hoàn toàn không biết.

Trong phần đất tranh chấp có phần đất ruộng tại vị trí (Va), (Vb) bà Trần Thị X đã cầm cố cho ông Ngô Văn D 02 công ngày 20/10/2002 và cố cho bà Lê Thị L1 02 công ngày 28/9/2003 đến nay chưa chuộc lại.

Nay bà T yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hậu Giang hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị H2 và ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị M3 và chia di sản thừa kế của ông H3 để lại. Công nhận cho bà được đứng tên phần đất theo diện tích đo đạc tại vị trí số (Vb) diện tích 1.015,9m² và phần đất tại vị trí số (IV) diện tích 935,6m². Công nhận cho bà Trần Thị X được đứng tên phần đất diện tích tại vị trí số (Va) diện tích 3.900,3m² và phần đất tại vị trí số (III) diện tích 424,2m².

Nguyên đơn Trần Thị M1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị B, Trần Thị A trình bày: Chị là con ruột của ông Trần Văn H4 (chết năm 2015). Khi ông H3 còn sống có cho ông H4 phần đất có diện tích 06 công tầm 03m đất ruộng và 120m² đất thổ cư. Lúc ông H3 còn sống đã làm bằng khoán được 03 công, còn lại 03 công thì ông H3 đứng tên quyền sử dụng đất nhưng gia đình chị đã nhận đất sử dụng trên 20 năm nay. Đối với phần đất thổ cư gia đình chị cất nhà ở từ năm 2009 cho đến nay. Đối với phần đất ruộng diện tích 03 công tầm 03m ông H3 cho ông H4 nhưng chưa sang tên thì trong đó ông H4 đã bán cho ông Nguyễn Văn L3 1,5 công tầm 03m, còn lại 1,5 công gia đình chị canh tác cho đến nay.

Nay chị M1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà B, chị A yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã M hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị H2 và ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị M3 và chia di sản thừa kế của ông H3 để lại. Công nhận cho chị được đứng tên phần đất theo diện tích đo đạc tại vị trí số (VII) diện tích 1.954,4m² và phần đất tại vị trí số (II) diện tích 241,3m².

Công nhận cho ông Nguyễn Văn L3 được đứng tên phần đất diện tích tại vị trí số (X) diện tích 2.043,0m².

Nguyên đơn Trần Thị H2 trình bày: Bà H2 thống nhất theo lời trình bày của bà Trần Thị T. Khi ông H3 còn sống có cho bà phần đất diện tích 02 công tầm 03m đất ruộng. Phần đất này bà đã cầm cố cho ông Ngô Văn D vào năm 2005 với giá 20 chỉ vàng 24k, đến nay bà chưa chuộc lại. Năm 2006 do bà có nhu cầu vay tiền làm ăn nên bà, ông Đ và bà X lập biên bản hợp gia đình sang tên cho bà được đứng tên quyền sử dụng đất để bà vay tiền làm ăn, khi lập biên bản hợp gia đình không có mặt của ông H4, bà T và bà H. Đến năm 2011 ông Đ có nhu cầu vay tiền nên bà sang tên quyền sử dụng đất lại cho ông Đ đứng tên cho đến nay.

Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã M hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà và ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị M3 và chia di sản thừa kế của ông H3 để lại. Công nhận cho bà được đứng tên phần đất theo đo đạc tại vị trí (VI), diện tích 2.600m².

Nguyên đơn Trần Thị H thống nhất theo lời trình bày của bà Trần Thị T. Khi ông H3 còn sống có cho bà phần đất có diện tích 1,5 công tầm 03m đất ruộng. Phần đất này bà đã bán cho bà Nguyễn Thị G vào ngày 30/3/1996 với giá 8,5 chỉ vàng 24K. Bà G đã giao đủ 8,5 chỉ vàng 24K cho bà H, còn bà H đã giao đất cho bà G canh tác cho đến nay nhưng chưa sang tên quyền sử dụng đất. Nay bà G đã bán cho ông L3 nên bà H yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hậu Giang công nhận cho ông L3 đứng tên tại phần đất vị trí (IX), diện tích 2.043,0m².

Bị đơn Trần Văn Đ thừa nhận lời trình bày của bà Trần Thị T là đúng. Khi ông H3 còn sống có cho ông phần đất thổ cư để ông cất nhà diện tích hơn 120m². Năm 2006 do điều kiện vay tiền nên ông và bà H2, bà X có lập giấy tờ sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông H3 cho bà H2 đứng tên. Lúc lập biên bản hợp gia tộc có ông, bà H2, bà X, còn bà T, bà H và ông H4 không có mặt. Năm 2011 bà H2 chuyển sang cho ông đứng tên quyền sử dụng đất đến nay. Phần đất ông đứng tên quyền sử dụng đất nhưng các anh chị em đã được cha ông cho mỗi người có phần đất riêng sử dụng từ trước năm 2000 đến nay, quá trình anh chị em sử dụng đất không ai tranh chấp gì.

Nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã M hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, bà Trần Thị M3 và của bà H2, đồng ý chia di sản thừa kế của ông H3 chết để lại cho các anh chị em. Công nhận cho ông được đứng tên phần đất theo đo đạc tại vị trí (I), diện tích 340,8m².

Bị đơn Lê Thị M3 trình bày: Bà thừa nhận lời trình bày của ông Trần Văn Đ là đúng. Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã M hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà. Bà đồng ý chia di sản thừa kế của ông H3 chết để lại cho các anh chị em.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn L3 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị G, Phan Mộng Th trình bày: Vào ngày

01/6/2012 ông có mua của ông Trần Văn H4 một phần đất ruộng, diện tích 1,3 công tầm 03 mét với giá 12 chỉ vàng 24K (phần đất theo đo đạc tại vị trí (X)). Lúc mua Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trong Ngân hàng nên không làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất được. Ông đã giao đủ 12 chỉ vàng 24K cho ông H4, còn ông H4 đã giao đất cho ông canh tác từ năm 2012 cho đến nay.

Ngoài ra, ngày 30/3/1996, bà Nguyễn Thị G có mua của bà Trần Thị H một phần đất ruộng, diện tích 1,5 công tầm 03 mét với giá 8,5 chỉ vàng 24K (phần đất theo đo đạc tại vị trí (IX)). Bà G đã giao đủ 8,5 chỉ vàng 24K cho bà H, còn bà H đã giao đất cho bà G canh tác nhưng chưa sang tên quyền sử dụng đất. Năm 2011 bà G bán phần đất này lại cho ông L3 với giá 120.000.000 đồng và ông L3 trực tiếp canh tác đến nay.

Nay gia đình ông H4, bà H phát sinh tranh chấp liên quan đến phần đất của ông nhận chuyển nhượng thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho ông được đứng tên phần đất tại vị trí số (IX) diện tích 2.043,0m². Đối với phần đất tại vị trí số (X) diện tích 2.043,0m² nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn H3 nên ông yêu cầu xin rút lại yêu cầu độc lập đối với phần đất tại vị trí (X).

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị L1 trình bày: Bà có cô của bà Trần Thị X 02 công đất ruộng tầm 03m với giá 20 chỉ vàng 24k, bà đã giao đủ vàng cho bà X, còn bà X giao 02 công đất ruộng cho bà L1 canh tác từ năm 2005 đến nay. Nay giữa bà L1 với bà X chưa xảy ra tranh chấp gì nên bà L1 chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà L1 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn D trình bày: Vào ngày 20/10/2002 bà Trần Thị X và bà Trần Thị H2 có cô cho ông 02 công đất ruộng tầm 03m, với giá 31 chỉ vàng 24k và 2.300.000 đồng (Hai triệu ba trăm nghìn đồng), ông đã giao đủ vàng và tiền cho bà X, bà H2. Còn bà X, bà H2 giao 02 công đất ruộng cho ông canh tác cho đến nay. Ngoài ra, ngày 29/8/2005 bà Trần Thị H2 có cô thêm cho ông 01 công đất ruộng tầm 03m, với giá 20 chỉ vàng 24k, ông đã giao đủ vàng cho bà H2. Còn bà H2 giao 01 công đất ruộng cho ông canh tác cho đến nay. Nay giữa ông với bà X, bà H2 chưa xảy ra tranh chấp gì nên ông chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị H2 trình bày: Theo bản án số 98/2019/DS-ST ngày 20/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hậu Giang tuyên xử buộc bà Lê Thị M3 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 1.060.000.000 đồng. Khi bản án có hiệu lực pháp luật bà yêu cầu thi hành án đối với phần đất ông Đ, bà M3 đứng tên quyền sử dụng đất. Trong quá trình yêu cầu thi hành án thì gia đình ông Đ phát sinh tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia phần đất do ông H3 chết để lại. Xét thấy, năm 2006 ông H3 chết để lại phần đất diện tích 15.375m². Sau đó các anh em ông Đ đồng ý sang tên quyền sử dụng đất cho bà

Trần Thị H2. Năm 2011, bà H2 tiếp tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông Đ, bà M3 đứng tên thì các anh em ông Đ không ai phát sinh tranh chấp hay khiếu nại gì.

Nay bà Hoài yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận phần đất có diện tích đo đạc thực tế cho ông Đ, bà M3 được đứng tên quyền sở hữu, để bà M3 có nghĩa vụ thực hiện thi hành án đối với khoản nợ của bà.

Tại Bản ý kiến của ông Mai Lý T1 là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thị xã M trình bày: Việc công nhận cho bà Trần Thị H2 tiếp tục sử dụng phần diện tích đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00449 do ông Trần Văn H3 chết để lại là chưa đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Lý do hồ sơ không kèm theo văn bản phân chia tài sản thừa kế, văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế của các thành viên còn lại trong hộ, đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất do bà H2 lập ngày 15/9/2006 chỉ áp dụng đối với trường hợp thừa kế theo pháp luật mà người thừa kế là duy nhất. Đối với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất công nhận cho ông Trần Văn Đ, bà Lê Thị M3 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Ông Mai Lý T1 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS - ST, ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà Trần Thị H, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị T, bà Trần Thị X. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị H2

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị G.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn L3.

Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn L3.

2. Công nhận cho ông Trần Văn Đ phần đất tại vị trí (I) diện tích 340,8m², tại một phần thửa 1213, tờ bản đồ số 4.

Công nhận cho bà Trần Thị X phần đất tại vị trí (III) diện tích 424,3m², tại một phần thửa 1213 và phần đất tại vị trí (Va), diện tích 3.900,3m², tại một phần thửa 1253, tờ bản đồ số 4.

Công nhận chị Trần Thị M1 phần đất tại vị trí (II) diện tích 241,3m², tại một phần thửa 1213 và phần đất tại vị trí (VII) diện tích 1.954,4m², một phần thửa 1253, tờ bản đồ số 4.

Công nhận cho bà Trần Thị T phần đất tại vị trí (IV), diện tích 935,9m² (trong đó thửa 1213 diện tích 689,8m²; thửa 1214 diện tích 246,1m²) và phần đất tại vị trí (Vb), diện tích 1.015,9m², một phần thửa 1253, tờ bản đồ số 4,

Công nhận cho bà Trần Thị H2 phần đất tại vị trí (VI), diện tích 2.600,0m² tại một phần thửa 1253, tờ bản đồ số 4.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn L3 phần đất tại vị trí (IX) diện tích 2.043m² tại thửa 1216, tờ bản đồ số 4.

(Các phần đất trên tọa lạc tại ấp Tân H1, xã Tân Ph, thị xã M, tỉnh Hậu Giang, có mảnh trích đo địa chính kèm theo).

3. Đối với phần hoa màu, công trình kiến trúc trên đất các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho chị Trần Thị M1 số tiền 58.081.000đồng (Năm mươi tám triệu, không trăm tám mươi một nghìn đồng); trả giá trị chênh lệch cho bà Trần Thị H số tiền 131.379.000đồng (Một trăm ba mươi một triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng); trả giá trị chênh lệch cho bà Trần Thị H2 số tiền 94.617.000đồng (Chín mươi bốn triệu, sáu trăm mười bảy nghìn đồng); trả giá trị chênh lệch cho ông Trần Văn Đ số tiền 24.056.000đồng (Hai mươi bốn triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị X có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho ông Trần Văn Đ số tiền 130.373.000đồng (Một trăm ba mươi triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Dành quyền khởi kiện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị L1 đối với bà Trần Thị X thành vụ án khác khi có yêu cầu.

Dành quyền khởi kiện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Văn D đối với bà Trần Thị X, Trần Thị H2 thành vụ án khác khi có yêu cầu.

Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp số CH00320, số CH00319, CH00318, CH00317 cùng cấp ngày 01/8/2011 mang tên ông Trần Văn Đ và bà Lê Thị M3 để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án. Lãi suất chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 09 tháng 02 năm 2022, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H5 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Không công nhận phần đất ông Đ, bà M3 đang đứng tên là di sản thừa kế, đề nghị công nhận phần đất ông Đ, bà M3 đứng tên là hợp pháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hoài vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà Hoài cho rằng, căn cứ biên bản họp gia tộc chỉ có bà T yêu cầu giám định chữ ký còn những người khác không yêu cầu, căn cứ Điều 103 Bộ luật tố tụng dân sự coi như từ chối giám định là đồng nghĩa với việc có ký tên vào biên bản này. Do vậy, biên bản họp gia đình chỉ bị vô hiệu một phần của bà T, đồng thời căn cứ công văn của UBND thị xã M xác định việc chuyển nhượng sang tên cho bà H2 là không đúng quy định còn việc sang tên từ bà H2 sang cho vợ chồng ông Đ, bà M3 là đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định bảo vệ người thứ ba ngay tình, mặc khác các hộ gia đình cho rằng chuyển tên cho bà H2 để vay tiền ngân hàng, nhưng không có căn cứ nào thể hiện bà H2 có thể chấp ngân hàng, việc những người trong hộ gia đình bà T yêu cầu chia thừa kế là có dấu hiệu tẩu tán tài sản do bà M3 đang phải thi hành khoản nợ cho bà H5, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Nguyên đơn và bị đơn tại tòa thừa nhận nguồn gốc phần đất là của cha mẹ chết để lại chưa chia, thời điểm bà H2 và ông Đ lập biên bản họp gia tộc chỉ có ông Đ và Bà H2 các anh em khác không biết và không ký tên.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H5, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân thị xã M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H5 kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem là hợp lệ.

[2]. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị H5, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguồn gốc phần đất bà H5 kháng cáo và các nguyên đơn đang yêu cầu chia di sản thừa kế là của ông Trần Văn H3 chết để lại vào năm 2002 có diện tích là 15,375m², trên đất có 03 căn nhà gồm nhà ông H4 xây dựng từ năm 2009, nhà của bà X và nhà của ông Đ, các con ông H3 đã được ông H3 chia đất nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

Năm 2016, ông Đ, bà H2 tự ý lập biên bản họp gia tộc để lại toàn bộ phần đất cho bà H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông H3 sang, tuy nhiên căn cứ Kết luận giám định số 142/C09B ngày 17/12/2021 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì một số anh em trong gia đình

không ký tên, mặc khác ông Đ cho rằng việc sang tên cho bà H2 để nhằm mục đích đi vay tiền ngân hàng, thực chất không phải sang vĩnh viễn tại phiên tòa ông Đ cho rằng không thông báo cho bà T biết, ngoài ra trên đất có nhà của các anh em bà T đã xây cất trước khi bà H2 và ông Đ tự ý sang tên cho nhau.

Do vậy, xét thấy việc Ủy ban nhân dân thị xã M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H2 là không hợp pháp và việc bà H2 làm thủ tục tặng cho ông Đ, bà M3 cũng xuất phát từ giao dịch không hợp pháp này, nên không thể cho rằng ông Đ, bà M3 là ngay tình vì ngay từ đầu chỉ có bà H2 và ông Đ lập thủ tục để cho bà H2 được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H3 chết để lại.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Hoài, không chấp nhận ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Hoài. Chấp nhận ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị H5 phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 26, Điều 166, Điều 167 Luật đất đai 2013;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,”

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H5.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà Trần Thị H, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị T, bà Trần Thị X. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị H5.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị G.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn L3.

Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn L3.

2. Công nhận cho ông Trần Văn Đ phần đất tại vị trí (I) diện tích 340,8m², tại một phần thửa 1213, tờ bản đồ số 4.

Công nhận cho bà Trần Thị X phần đất tại vị trí (III) diện tích 424,3m², tại một phần thửa 1213 và phần đất tại vị trí (Va), diện tích 3.900,3m², tại một phần thửa 1253, tờ bản đồ số 4.

Công nhận chị Trần Thị M1 phần đất tại vị trí (II) diện tích 241,3m², tại một phần thửa 1213 và phần đất tại vị trí (VII) diện tích 1.954,4m², một phần thửa 1253, tờ bản đồ số 4.

Công nhận cho bà Trần Thị T phần đất tại vị trí (IV), diện tích 935,9m² (trong đó thửa 1213 diện tích 689,8m²; thửa 1214 diện tích 246,1m²) và phần đất tại vị trí (Vb), diện tích 1.015,9m², một phần thửa 1253, tờ bản đồ số 4,

Công nhận cho bà Trần Thị H2 phần đất tại vị trí (VI), diện tích 2.600,0m² tại một phần thửa 1253, tờ bản đồ số 4.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn L3 phần đất tại vị trí (IX) diện tích 2.043m² tại thửa 1216, tờ bản đồ số 4.

(Các phần đất trên tọa lạc tại ấp Tân H1, xã Tân Ph, thị xã M, tỉnh Hậu Giang, có mảnh trích đo địa chính kèm theo).

3. Đối với phần hoa màu, công trình kiến trúc trên đất các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho chị Trần Thị M1 số tiền 58.081.000đồng (Năm mươi tám triệu, không trăm tám mươi một nghìn đồng); trả giá trị chênh lệch cho bà Trần Thị H số tiền 131.379.000đồng (Một trăm ba mươi một triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng); trả giá trị chênh lệch cho bà Trần Thị H2 số tiền 94.617.000đồng (Chín mươi bốn triệu, sáu trăm mười bảy nghìn đồng); trả giá trị chênh lệch cho ông Trần Văn Đ số tiền 24.056.000đồng (Hai mươi bốn triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị X có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho ông Trần Văn Đ số tiền 130.373.000đồng (Một trăm ba mươi triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Dành quyền khởi kiện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị L1 đối với bà Trần Thị X thành vụ án khác khi có yêu cầu.

Dành quyền khởi kiện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Văn D đối với bà Trần Thị X, Trần Thị H2 thành vụ án khác khi có yêu cầu.

Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp số CH00320, số CH00319, CH00318, CH00317 cùng cấp ngày 01/8/2011 mang tên ông Trần Văn Đ và bà Lê Thị M3 để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án. Lãi suất chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1

Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn Trần Thị X, Trần Thị H là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí chia di sản.

Nguyên đơn Trần Thị H2 phải chịu án phí là 13.310.850đồng (Mười ba triệu, ba trăm mười nghìn, tám trăm năm mươi đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000đồng theo biên lai thu số 0005073, lập ngày 27/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Như vậy, nguyên đơn Trần Thị H2 còn phải nộp thêm số tiền án phí là 10.810.850đồng. (Mười triệu, tám trăm mười nghìn, tám trăm năm mươi đồng).

Nguyên đơn Trần Thị T phải chịu án phí là 13.310.850đồng (Mười ba triệu, ba trăm mười nghìn, tám trăm năm mươi đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000đồng theo biên lai thu số 0005074, lập ngày 27/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Như vậy, nguyên đơn Trần Thị T còn phải nộp thêm số tiền án phí là 10.810.850đồng. (Mười triệu, tám trăm mười nghìn, tám trăm năm mươi đồng).

Nguyên đơn Trần Thị M1 phải chịu 13.310.850đồng (Mười ba triệu, ba trăm mười nghìn, tám trăm năm mươi đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.900.000đồng theo biên lai thu số 0005075, lập ngày 27/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Như vậy, nguyên đơn Trần Thị M1 còn phải nộp thêm số tiền án phí là 9.410.850đồng. (Chín triệu, bốn trăm mười nghìn, tám trăm năm mươi đồng).

Bị đơn Trần Văn Đ, Lê Thị M3 phải chịu 13.310.850đồng (Mười ba triệu, ba trăm mười nghìn, tám trăm năm mươi đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn L3 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005256 ngày 24/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị G được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005257 ngày 24/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị H5 phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005330 ngày 25/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

6. Chi phí tố tụng: Nguyên đơn Trần Thị T tự nguyện nộp số tiền 22.844.000đồng (Hai mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), đã nộp xong.

7. Chi phí giám định: Nguyên đơn Trần Thị T tự nguyện chịu số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), đã nộp xong.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị H5 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004130 ngày 11 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 12/8/2022.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND thị xã Long Mỹ, Hậu Giang;
- Chi cục THADS thị xã Long Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Bích Hạnh